

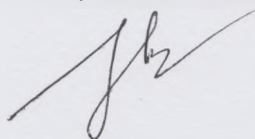
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 và 6 tháng năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 tháng	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	21.699.272.800	8.941.855.900	21.699.272.800	8.943.365.900
2. Các khoản giảm trừ DT	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		21.699.272.800	8.941.855.900	21.699.272.800	8.943.365.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.334.256.849	7.322.816.062	14.334.256.849	7.323.104.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.365.015.951	1.619.039.838	7.365.015.951	1.620.261.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	391.200	323.900	655.700	1.842.100
7. Chi phí Tài chính	22	VI.5	-	-	0	0
- Trong đó chi phí lãi vay	23		-	-	0	0
8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.4	-	-	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	0	0	0
10. Chi phí Quản lý DN	26	VI.9	4.508.663.167	896.702.674	5.527.902.631	1.736.766.588
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.856.743.984	722.661.064	1.837.769.020	(114.663.068)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	0	0
13. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.856.743.984	722.661.064	1.837.769.020	(114.663.068)
16. Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.11	367.553.804	-	367.553.804	0
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.489.190.180	722.661.064	1.470.215.216	(114.663.068)

Vân Canh, ngày 08 tháng 07 năm 2019

Phụ trách kế toán



Phạm Chi Luyến Hương

Giám đốc



Cái Minh Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100 = 110+120+130+140+150	100		69.314.390.276	65.301.555.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.611.843.839	278.557.201
1. Tiền	111		1.611.843.839	278.557.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.385.120.072	562.056.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	2.978.754.200	285.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3a	-	157.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	406.365.872	119.056.239
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		64.075.735.496	64.223.169.518
1. Hàng tồn kho	141	5	64.075.735.496	64.223.169.518
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.690.869	237.772.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	-	6.359.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		213.392.350	213.392.350
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	153	10b	28.298.519	18.020.275
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200 = 210 +220 +240+250+260	200		7.708.364.400	6.430.135.530

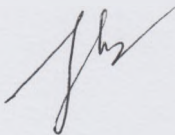
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3b	-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216	V5b	-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.508.225.942	1.633.931.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.508.225.942	1.633.931.181
- Nguyên giá	222		3.738.197.444	3.680.197.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.229.971.502)	(2.046.266.263)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế *)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế *)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	4.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	4.200.000.000	2.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	1.800.000.000	1.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		200.138.458	196.204.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	200.138.458	196.204.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200	270		77.022.754.676	71.731.690.863
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.955.509.486	30.475.402.074
I. Nợ ngắn hạn	310		22.262.986.933	17.563.891.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9a	1.920.381.960	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	4.726.700.000	2.760.000.000

3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10a	845.231.849	113.602.551
4. Phải trả người lao động	314		2.439.623.133	1.914.636.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11a	1.218.000.000	218.278.709
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12a	1.617.680.872	1.617.164.324
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	8.605.000.000	10.005.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		890.369.119	935.208.677
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11.692.522.553	12.911.511.029
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	12b	6.702.522.553	7.921.511.029
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	13b	4.990.000.000	4.990.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		43.067.245.190	41.256.288.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27a	42.097.307.804	41.656.243.239
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	27.219.000.000	27.219.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Liên doanh)	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	4.198.665.577	3.757.601.012
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	15	10.679.642.227	10.679.642.227
13. Lợi ích cổ đông có quyền kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		969.937.386	(399.954.450)
1. Nguồn kinh phí	431	16	969.937.386	(399.954.450)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		77.022.754.676	71.731.690.863

Vân Canh, ngày 08 tháng 07 năm 2019

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Quý Hương

Giám đốc



Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 1/1/2019-30/6/2019

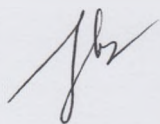
(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.837.769.020	(114.663.068)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		183.705.239	185.929.660
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		2.021.474.259	71.266.592
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.833.342.077)	2.350.544.817
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(147.434.022)	(8.339.987.057)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.047.345.775	1.860.714.264
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.934.109)	34.878.014
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(448.378.043)	(315.081.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.725.157)	(200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.387.830.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.285.549.988)	(313.605.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		2.733.286.638	(4.851.269.941)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(1.600.000.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.600.000.000	11.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	(7.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(218.954.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		(1.400.000.000)	4.181.045.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		1.333.286.638	(2.270.224.935)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		278.557.201	3.383.834.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60)	70		1.611.843.839	1.113.610.055

Vân Canh, ngày 08 tháng 07 năm 2019

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Quy Hương

Giám đốc



Cải Minh Tùng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

Mẫu số 02

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	8.605.000.000	7.205.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	8.605.000.000	7.205.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	4.990.000.000	4.995.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	4.990.000.000	4.995.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	27.219.000.000	27.219.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		

đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	885.202.728	202.778.917
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	516.402.077	202.778.917
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	367.553.804	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	4.725.157	200.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	148.848.273	202.778.917
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	159.126.517	1.779.853.417
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			

- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	368.800.651	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	218.954.994
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	816.933.330	(218.869.041)
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	482.400.000	369.216.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	964.800.000	289.637.890
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	26.800.000	19.309.193
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	42	41
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	2.601.000.000	2.099.500.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	2.808.594.746	996.640.679
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	7.430.145	4.861.662
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		

c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	16.822.500.000	17.736.500.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	3.067.000.000	1.300.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	1.344.000.000	534.500.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		

- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

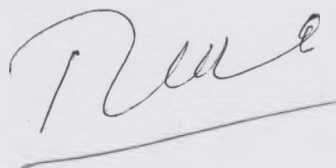
Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Vân Canh, ngày 08 tháng 07 năm 2019

Phụ trách kế toán



Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 03 tháng 10 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp chủ yếu là hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khai thác rừng, sản xuất cây giống lâm nghiệp, ngoài ra công ty còn tham gia hoạt động vận chuyển gỗ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh là Công ty hạch toán độc lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định. Hiện tại Công ty đang có đầu tư liên doanh, liên kết với Công ty CP Pisico-Hà Thanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dăm gỗ và Cty CP chế biến lâm sản Hà Thanh

6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 bổ sung sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 16
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.
Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
- + Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên
- + Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, SX cây giống
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Đối với Dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Xã Canh Hiệp, Huyện Văn Canh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án. (Các ưu đãi đầu tư này quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10/GCN-UB ngày 20/05/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
- Đối với Dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Xã Canh Liên, Huyện Văn Canh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2012 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Các ưu đãi đầu tư này quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/05/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

* Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

* Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

*** Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	(ĐVT: đồng)		
	Cuối kỳ		Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt	3.834.977		18.340.589
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.608.008.862		260.216.612
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD)	1.605.382.707		258.329.957
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS)	2.626.155		1.886.655
Cộng:	1.611.843.839	-	278.557.201
2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.978.754.200	-	285.500.000
+ Cty TNHH NLS phúc phong Gia Lai	185.500.000		285.500.000
+ Cty CP DT Quốc tế và XNK DHT BĐịnh	1.830.045.000		
+ Công ty CP Chế biến Lâm Sản Hà Thanh	963.209.200		
3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ		Đầu năm
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	157.500.000
+ Công ty CP Giống LN vùng Nam Bộ	-		157.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm
a) Tạm ứng	343.730.880	-	90.000.000
+ Nguyễn Ngọc Anh	4.730.880		3.000.000
+ Trần Phước Công	3.000.000		20.000.000
+ Nguyễn Văn Hải			57.000.000
+ Tô Thanh Huy	300.000.000		-
+ Phan Văn Định	4.000.000		
+ Man Ly Ka	1.000.000		10.000.000
+ Đường Hạc Duy	2.000.000		
+ Trần Hữu Được	23.000.000		-
+ Phạm Thành Tâm	6.000.000		
a) Phải thu khác	62.634.992	-	29.056.239
- Phải thu người lao động			
+ Bảo hiểm thất nghiệp	2.219.880		2.260.388
+ Thu BHYT người lao động	3.329.820		3.390.581
+ Thu BHXH người lao động	17.759.040		18.083.104

+ Thuế TNCN phải thu người lao động	37.597.028	5.322.166
+ Tô thanh Huy	1.729.224	

Cộng:

406.365.872

-

119.056.239

5. Hàng hoá tồn kho :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	1.521.000		1.521.000	
- Chi phí SXKD dở dang				
* Chi phí đầu tư trồng rừng				
+ Đầu tư Lâm sinh (Vốn Cây đứng)	154.068.732		154.068.732	
+ Năm 2008	80.116.380		10.268.121	
+ Năm 2009	56.052.283		45.845.977	
+ Năm 2010	1.692.294.090		2.397.252.679	
+ Năm 2011	766.845.303		1.384.882.614	
+ Năm 2012	2.920.881.290		2.878.915.575	
+ Năm 2013	3.097.690.612		4.709.043.667	
+ Năm 2014	8.246.830.354		8.193.558.229	
+ Năm 2015	16.277.635.019		15.802.103.410	
+ Năm 2016	13.314.657.863		12.888.726.453	
+ Năm 2017	4.969.588.516		4.968.664.636	
+ Năm 2018	11.772.031.182		10.788.318.425	
* SX cây hom	33.697.201		-	
* SX cây keo lai	654.614.567		-	
* CP Khai thác gỗ keo rừng trồng	37.211.104			
Cộng:	64.075.735.496		64.223.169.518	

- Cuối kỳ không có hàng hóa tồn kho kém phẩm chất.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.791.374.444	31.900.000	1.783.883.000	73.040.000	3.680.197.444
- Mua trong quý	-	58.000.000	-	-	58.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-				-
Tại ngày cuối quý	1.791.374.444	89.900.000	1.783.883.000	73.040.000	3.738.197.444
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	1.230.382.849	27.115.000	740.237.424	48.530.990	2.046.266.263
- KH trong quý 1	41.766.878	1.595.000	44.597.075	3.652.000	91.610.953

- KH trong quý 2	41.766.878	2.078.333	44.597.075	3.652.000	92.094.286
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Giảm khác	-				-
Tại ngày cuối quý	1.313.916.605	30.788.333	829.431.574	55.834.990	2.229.971.502
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	560.991.595	4.785.000	1.043.645.576	24.509.010	1.633.931.181
- Tại ngày cuối quý	477.457.839	59.111.667	954.451.426	17.205.010	1.508.225.942

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến ngày 30/06/2019 là 736.845.687 đồng

7. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	6.359.750
- Bảo hiểm xe 06102	-	6.359.750
b) Dài hạn	200.138.458	196.204.349
- CP thiết kế Website Cty	5.833.333	8.333.333
- CP sửa chữa phòng họp	8.085.999	10.781.332
- Giàn che khung rờ	18.571.500	24.762.000
- CP lắp đặt đèn led công ty	13.216.500	17.622.000
- CP lắp đặt camera công ty	18.377.750	22.246.750
- Quạt hơi nước Daikio	19.852.903	
- CP làm mái hiên sau nhà tập thể	24.839.973	
- CP thuê đất làm vườn ươm và hom	41.667.000	50.000.400
- Kệ lưu trữ hồ sơ	12.807.667	17.198.867
- Lốp xe 235/75-15	6.516.667	8.816.667
- Chi phí trồng vườn nhân mới 2019	30.369.166	36.443.000

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn				
+ Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4.200.000.000	-	2.800.000.000	-
Cty CP chế biến Lâm sản Hà Thanh	4.200.000.000		2.800.000.000	
+ Đầu tư vào đơn vị khác	1.800.000.000		1.800.000.000	
Công ty CP Pisico-Hà Thanh	1.800.000.000		1.800.000.000	

9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải trả người bán	1.920.381.960	1.920.381.960		
+ Báo Pháp luật Việt Nam	7.000.000	7.000.000		
+ DNTN Quyên Thắng (Khai thác)	246.578.350	246.578.350		-
+ DNTN Cảnh Toàn (khai thác)	575.738.150	575.738.150		-
+ DNTN Thiện Phú (Khai thác)	590.529.060	590.529.060		

+ DNTN TRỌNG THỦY (KHAİ THÁC)	500.536.400	500.536.400	-
Cộng :	1.920.381.960	1.920.381.960	-

b) Dài hạn

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế thu nhập DN	398.174.793	35.346.146
- Lợi nhuận sau thuế	447.057.056	78.256.405
Cộng:	845.231.849	113.602.551
b) Phải thu		
- Thuế TNCN	28.298.519	18.020.275
Cộng:	28.298.519	18.020.275

11. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- CP Kiểm toán BCTC 2017	-	40.000.000
- Lãi vay dự trả		178.278.709
- CP nhân viên quản lý	150.000.000	
- CP khấu hao	119.000.000	
- CP quản lý bằng tiền khác	780.000.000	
- Thuế, phí và lệ phí	16.000.000	
- CP vật liệu quản lý	40.000.000	
- CP dụng cụ sản xuất	75.000.000	
- CP dịch vụ mua ngoài	38.000.000	
Cộng:	1.218.000.000	218.278.709

12. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	516.548	-
- Phải trả phải nộp khác	1.617.164.324	1.617.164.324
+ Khai thác gỗ keo rừng trồng QHSX DT 13,5ha	332.969.474	332.969.474
+ Đền cháy rừng dự án DT 1,2ha	4.000.000	4.000.000
+ Đền bù đường dân sinh	858.000	858.000
+ Tiền thu LGR năm 2010(VCEĐ)	5.119.800	5.119.800
+ KP xây dựng PA rừng bền vững năm 2013	13.005.400	13.005.400
+ Nguồn KP còn lại theo QĐ 3731	847.745.690	847.745.690
+ Đền bù đường Canh Thuận Canh Liên	3.870.000	3.870.000
+ Đền bù làm làng Komxom	176.280.000	176.280.000
+ Lãi khai thác gỗ tròn TD do mở đường	196.319.960	196.319.960
+ Đền bù cây keo DA 661	4.608.000	4.608.000
+ đền bù đường Canh Thuận Canh Liên	32.388.000	32.388.000

Cộng:	1.617.680.872	1.617.164.324
b) Dài hạn	6.702.522.553	7.921.511.029
- Phải trả phải nộp khác		
+ DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)	6.702.522.553	7.921.511.029
Cộng:	8.320.719.973	7.921.511.029

13. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	8.600.000.000	10.600.000.000	12.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	8.600.000.000	10.600.000.000	12.000.000.000	10.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn	5.000.000	-	-	5.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	5.000.000			5.000.000
Cộng	8.605.000.000	10.600.000.000	12.000.000.000	10.005.000.000

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Vay dài hạn	Cuối kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh	4.995.000.000	-	-	4.995.000.000
Cộng	4.995.000.000	-	-	4.995.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.000.000	-	-	5.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.990.000.000	-	-	4.990.000.000

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nguyễn Ngọc Anh	9.000.000	
+ Lơ O Thị Bình	1.200.000	
+ Vũ Bá Do	17.000.000	
+ Cty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh	4.600.000.000	2.760.000.000
+ Huỳnh Thị Thanh Hương	43.800.000	
+ Nguyễn Tín Hiếu	4.500.000	
+ Lê Thị Lựu	1.200.000	
+ Nguyễn Thị Luận	10.000.000	
+ Nguyễn Kim Minh	5.000.000	
+ Nguyễn Xuân Hòa	4.000.000	
+ Phan Ngọc Hoà	6.000.000	
+ Nguyễn Văn Thành	4.000.000	
+ Nguyễn Danh Vọng	6.000.000	
+ Phạm Vĩ	2.000.000	
+ Đoàn Văn Cỡ	2.000.000	

+ Tô Văn Cường	6.000.000	
+ Nguyễn Huy Luận	5.000.000	
Cộng:	4.726.700.000	2.760.000.000

b) Dài hạn

15. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

DVT: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.219.000.000	3.075.967.330	-	9.712.117.410	40.007.084.740
- Tăng trong năm trước	-	681.633.682	2.272.112.273	967.524.817	3.921.270.772
+ Lãi trong năm trước	-	681.633.682	2.272.112.273		2.953.745.955
+ Tăng khác	-	-		967.524.817	967.524.817
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	2.272.112.273	-	2.272.112.273
+ Trích lập các quỹ			1.786.031.124		1.786.031.124
+ Lợi nhuận sau thuế nộp NSN	-	-	486.081.149	-	486.081.149
Số dư đầu năm này	27.219.000.000	3.757.601.012	-	10.679.642.227	41.656.243.239
- Tăng vốn trong năm này		477.809.752	1.470.215.216	-	1.948.024.968
+ Lãi quý 1			(1.018.974.964)		(1.018.974.964)
+ Lãi quý 2	-	477.809.752	2.489.190.180		2.966.999.932
+ Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm nay		-	1.470.215.216	-	1.470.215.216
+ Trích lập các quỹ năm nay			1.101.414.565	-	1.101.414.565
+ Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN			368.800.651		368.800.651
Số dư cuối kỳ này	27.219.000.000	4.235.410.764	-	10.679.642.227	42.134.052.991

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Uy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Cộng:

Cuối kỳ

27.219.000.000

27.219.000.000

Đầu năm

27.219.000.000

27.219.000.000

Cuối kỳ

-

Đầu năm

-

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

16. Nguồn kinh phí :

Cuối kỳ

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

6.748.215.572

4.360.385.572

- Chi sự nghiệp

5.778.278.186

4.760.340.022

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

969.937.386

(399.954.450)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				

a) Doanh thu (Mã số 1)

- Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	21.699.272.800	21.699.272.800	8.935.468.900	8.935.468.900
- Doanh thu bán cây đứng do mở đường		-	6.387.000	7.897.000
Cộng:	21.699.272.800	21.699.272.800	8.941.855.900	8.943.365.900

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	14.334.256.849	14.334.256.849	7.322.816.062	7.322.816.062
- Giá vốn cây giống	-	-	-	288.418
Cộng :	14.334.256.849	14.334.256.849	7.322.816.062	7.323.104.480

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.200	655.700	323.900	1.842.100
- Cổ tức lợi nhuận được chia				
Cộng :	391.200	655.700	323.900	1.842.100

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22)				
Cộng :	-	-	-	-

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
6. Chi phí bán hàng				
Cộng:	-	-	-	-

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số)	4.508.663.167	5.527.902.631	896.702.674	1.736.766.588
+ CP nhân viên quản lý	3.058.924.320	3.421.989.736	506.653.417	835.175.344
+ CP vật liệu quản lý	57.001.690	77.698.600	16.220.577	26.802.777
+ CP đồ dùng văn phòng	114.350.095	146.849.443	44.179.053	96.049.449
+ CP khấu hao TSCĐ	178.350.828	237.218.323	58.867.496	117.734.992
+ Thuế, phí và lệ phí	28.612.126	32.017.898	6.342.400	11.005.638
+ CP dịch vụ mua ngoài	64.750.925	75.346.032	15.389.065	48.716.593
+ CP bằng tiền khác	1.006.673.183	1.536.782.599	249.050.666	601.281.795

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
8. Thu nhập khác (Mã số 31)				
Cộng :	-	-	-	-

9. Chi phí khác (Mã số 32)	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
Cộng :	-	-	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm (Mã số 51)

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.856.743.984	1.837.769.020	722.661.064	(114.663.068)
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	2.856.743.984	1.837.769.020	722.661.064	(114.663.068)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu				
- thuế	(1.018.974.964)	-	(837.324.132)	-
+ Trừ lỗ kỳ trước	(1.018.974.964)		(837.324.132)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.837.769.020	1.837.769.020	(114.663.068)	-
Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu				
+ đãi	1.837.769.020	1.837.769.020	(114.663.068)	-
- Thuế TNDN	367.553.804	367.553.804	-	-
Thuế TNDN hoạt động không ưu đãi				
+ (20%)	367.553.804	367.553.804		-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	367.553.804	367.553.804	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.489.190.180	1.470.215.216	722.661.064	(114.663.068)

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	năm 2019		năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
- Chi phí nguyên vật liệu	481.036.107	750.392.282	341.832.463	28.524.263
- Chi phí nhân công	3.479.673.028	3.866.461.811	519.139.945	1.188.398.988
- Chi phí khấu hao TSCĐ	186.577.577	245.445.072	81.100.255	162.200.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.272.299.585	11.282.894.692	128.799.065	185.790.138
- Chi phí khác bằng tiền	1.734.713.024	2.312.701.266	311.973.909	720.738.672
Cộng :	17.154.299.321	18.457.895.123	1.382.845.637	2.285.652.569

12. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh

Mối quan hệ

Công ty liên kết

năm 2019	năm 2018
----------	----------

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

c. Số dư với các bên liên quan

30/06/2019

30/06/2018

d. Thu nhập của Ban điều hành

	năm 2019		năm 2018	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng
Tiền lương Ban điều hành	843.311.746	964.800.000	214.465.945	289.637.890

13. Số liệu so sánh

Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2018	Số liệu tại ngày 1/1/2019 (Đã hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.431.090	935.208.677	(65.222.413)	(1)
Quỹ đầu tư phát triển	3.720.855.825	3.757.601.012	36.745.187	(1)
Thuế và các khoản phải thu NSNN	25.725.053	18.020.275	(7.704.778)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.725.157	113.602.551	108.877.394	(1)
CP sản xuất kinh doanh dở dang	64.138.169.518	64.223.169.518	85.000.000	(1)
Phải trả cho người lao động	1.917.741.730	1.914.636.784	(3.104.946)	(1)

- (1) Công ty điều chỉnh theo kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính Bình Định. Điều chỉnh chi tiền đồng phục cho bộ phận QL BVR tự nhiên là 65.000.000 và bộ phận QL BVR trồng trồng là 85.000.000 đồng làm giảm khoản mục "quỹ khen thưởng phúc lợi" số tiền 65.000.000 đồng và tăng khoản mục "chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" số tiền 85.000.000 đồng. Điều chỉnh tăng quỹ tiền lương người lao động lên 1.325.646 đồng và giảm quỹ tiền lương người quản 4.430.592 đồng làm cho khoản mục " phải trả người lao động" tăng tương ứng số tiền 3.104.946 đồng. Công ty tiến hành phân phối lại lợi nhuận sau thuế năm 2018 là cho khoản mục "quỹ đầu tư phát triển" tăng lên số tiền 36.745.187 đồng, khoản mục "quỹ khen thưởng phúc lợi" giảm số tiền 222.413 đồng (cụ thể quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động tăng số tiền số tiền 331.411 đồng, quỹ thưởng người quản lý giảm 553.824 đồng) và khoản mục "thuế và các khoản nộp ngân sách" tăng số tiền 108.000.000 đồng (Thuế TNDN tăng số tiền 30.620.989 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng số tiền 78.256.405 đồng) đồng thời khoản mục "thuế và các khoản phải thu NSNN" giảm số tiền 7.704.778 đồng (chi tiết lợi nhuận sau thuế còn lại nộp NSNN).

Vân Canh, ngày 08 tháng 07 năm 2019

Phụ trách kế toán

Phạm Chi Quy Hương

Giám đốc



Cái Minh Cường